

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN NAM GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: ~~100~~ /NQ-HĐND

Nam Giang, ngày 08 tháng 4 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phương án kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và đường giao  
thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn huyện Nam Giang,  
giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM GIANG  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam về Đề án KCH hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2826/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt đề án kiên cố hóa mặt đường ĐH và đường huyện trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 5 /4 /2021 của UBND huyện đề nghị ban hành Nghị quyết về kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn huyện Nam Giang, giai đoạn 2021-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Phương án về kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn huyện Nam Giang, giai đoạn 2021-2025 với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Mục tiêu**

Kiên cố hóa một phần hệ thống ĐH và giao thông nông thôn để đảm bảo bền vững, có tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp, nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Trong phạm vi nguồn vốn được bố trí, ưu tiên kiên cố hóa các tuyến đường hiện có đến trung tâm xã, đến trung tâm thôn và các tuyến đường có lưu lượng phương tiện giao thông tham gia lớn, có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã

hội; từng bước hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông theo tiêu chuẩn để đáp ứng tiêu chí về giao thông trong việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

## 2. Cơ chế tài chính

2.1. Về kiên cố hóa đường (ĐH): Ngân sách tỉnh hỗ trợ 80% chi phí đầu tư tính theo đơn giá; Ngân sách huyện cân đối phần còn lại theo chi phí thực tế đầu tư và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư.

Tổng nguồn vốn thực hiện khoảng 66,63 tỷ đồng, từ ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, trong đó:

Ngân sách tỉnh khoảng 53,3 tỷ đồng

Ngân sách huyện khoảng 13,33 tỷ đồng

(Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo)

## 2.2. Về kiên cố hóa hệ thống đường (GTNT):

a) Công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng mới và mở rộng nền đường, mở rộng mặt đường: Ngân sách tỉnh không hỗ trợ; Ngân sách huyện hỗ trợ 60%; Ngân sách xã, thị trấn, nhân dân đóng góp và huy động từ các nguồn khác 40%: Trong đó ngân sách xã, thị trấn tối thiểu 10%, phần còn lại xã, thị trấn vận động nhân dân hiến đất, đóng góp và huy động các nguồn hợp pháp khác.

b) Công tác bê tông hóa mặt đường, sửa chữa và xây dựng cầu cống: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% chi phí đầu tư tính theo đơn giá xây dựng đường GTNT; Ngân sách huyện hỗ trợ 25% chi phí theo đơn giá; Ngân sách xã, thị trấn và nhân dân đóng góp 5% do xã, thị trấn huy động.

Tổng nguồn vốn thực hiện khoảng 52,43 tỷ đồng, từ ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, ngân sách xã, thị trấn, trong đó:

Ngân sách tỉnh khoảng 36,7 tỷ đồng

Ngân sách huyện khoảng 13,11 tỷ đồng

Ngân sách xã, thị trấn và nhân dân đóng góp là 2,62 tỷ đồng

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

3. Thời gian và tiến độ thực hiện: Thực hiện từ năm 2021 đến hết năm 2025, phân kỳ theo kế hoạch thực hiện hàng năm.

## Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; triển khai thực hiện theo đúng quy định, hướng dẫn của HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các sở ngành liên quan của tỉnh.

2. Giao cho UBND cấp xã trình HĐND cùng cấp bố trí kinh phí đối ứng từ ngân sách xã, huy động đóng góp của nhân dân và các nguồn vốn hợp pháp khác theo cơ chế quy định trên để thực hiện phương án.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, giao Ủy ban nhân dân huyện thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.



4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, các tổ chức chính trị - xã hội từ huyện đến xã tập trung thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia theo nội dung Nghị quyết.

5. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Nam Giang khóa XI, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 4 năm 2021./.*

**Nơi nhận:**

- TT HĐND, UBND tỉnh; Văn phòng HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở: Sở Tài chính; Sở Giao thông;
- TVHU, TTHĐND, UBND, UBNDTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, Hội đoàn thể huyện;
- TTHĐND, UBND, UBNDTQVN các xã, thị trấn;
- CVP, các CV;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**  
  
**Là Lim Hậu**

**PHỤ LỤC 01: KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH), GIAI ĐOẠN 2021-20**

Đơn vị: Huyện Nam Giang

TT	KV/huyện/ tuyến	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đề án		Phân theo năm	Kế hoạch, danh mục theo thứ tự ưu tiên			Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)		
			Khối lượng (MĐ 3,5m)	Ngân sách tỉnh		Phạm vi, khối lượng thực hiện	Đơn giá X lắp có VAT/km	Chiều dài/Số lượng	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện đối ứng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
<b>TỔNG CỘNG</b>											
<b>1</b>	<b>Kiên cố hóa mặt đường</b>	<b>Km</b>	<b>8.22</b>	<b>53.30</b>		<b>2,000,000</b>		<b>66.63</b>	<b>53.30</b>	<b>13.33</b>	
-	Mặt đường 3,5m	Km	8.22					16.44	13.15	3.29	
	ĐH.3NG: Chà val - Đắc Pring		1.70		2021			3.40	2.72	0.68	
	ĐH.4NG: La Dê - La Ê		0.32		2021			0.64	0.51	0.13	
	ĐH.5NG: Chà val - Đắc Pre		0.45		2021			0.90	0.72	0.18	
	ĐH.3NG: Chà val - Đắc Pring		1.20		2022			2.40	1.92	0.48	
	ĐH.6NG: La Bơ - Đ Ta Vàng		1.70		2023			3.40	2.72	0.68	
	ĐH.6NG: La Bơ - Đ Ta Vàng		1.79		2024			3.58	2.86	0.72	
	ĐH.4NG: La Dê - La Ê		1.38		2025			2.76	2.21	0.55	
<b>2</b>	<b>Gia cố lề đường</b>	<b>Km</b>	<b>40.23</b>			<b>550,000</b>		<b>22.13</b>	<b>17.70</b>	<b>4.43</b>	
	Gia cố lề đường rộng 1,0m	Km	40.23					22.13	17.70	4.43	
-	ĐH.3NG: Chà val - Đắc Pring		6.80		2021			3.74	2.99	0.75	
	ĐH.4NG: La Dê - La Ê		0.65		2021			0.36	0.29	0.07	
	ĐH.5NG: Chà val - Đắc Pre		1.00		2021			0.55	0.44	0.11	
	ĐH.3NG: Chà val - Đắc Pring		8.40		2022			4.62	3.70	0.92	
	ĐH.6NG: La Bơ - Đ Ta Vàng		8.03		2023			4.42	3.53	0.88	
	ĐH.2NG: La Bơ - Đ Ta Vàng		8.00		2024			4.40	3.52	0.88	
	ĐH.4NG: La Dê - La Ê		7.35		2025			4.04	3.23	0.81	
<b>3</b>	<b>Bổ sung mương thoát nước</b>		<b>64.28</b>			<b>400,000</b>		<b>25.71</b>	<b>20.57</b>	<b>5.14</b>	
	Mương hở	Km	64.28					25.71	20.57	5.14	
-	ĐH.3NG: Chà val - Đắc Pring		7.22		2021			2.89	2.31	0.58	
	ĐH.3NG: Chà val - Đắc Pring		16.50		2022			6.60	5.28	1.32	
	ĐH.5NG: Chà val - Đắc Pre		2.00		2023			0.80	0.64	0.16	
	ĐH.6NG: La Bơ - Đ Ta Vàng		12.86		2023			5.14	4.12	1.03	



TT	KV/huyện/ tuyên	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đề án		Phân theo năm	Kế hoạch, danh mục theo thứ tự ưu tiên				
			Khối lượng (MĐ 3,5m)	Ngân sách tỉnh		Phạm vi, khối lượng thực hiện		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)		
						(4)	(5)	Đơn giá X lắp có VAT/km	Chiều dài/Số lượng	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
			12.86		2024			5.14	4.12	1.03
			12.84		2025			5.14	4.11	1.03
<b>8</b>	<b>Sửa chữa cầu</b>	<b>Cái</b>	<b>5.00</b>			<b>470,000</b>		<b>2.35</b>	<b>1.88</b>	<b>0.47</b>
-	ĐH.3NG cầu Sông Rin				2021					
-	ĐH.4NG cầu Khe Dum				2022	.....	.....	.....	.....	.....
	ĐH.3NG cầu Khe Chà Cóp				2022					
	ĐH.2NG cầu Khe A Phương				2023					
	ĐH.3NG cầu Khe Chà Quay				2024					
	ĐH.2NG cầu Suối Chà Val				2025					



**PHỤ LỤC 02: KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA GIAO THÔNG NÔNG THÔN (GTNT) NĂM 2021-2025**  
Đơn vị: Huyện Nam Giang

TT	KV/huyện/ tuyến	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đề án (5 năm)		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)							
			Khối lượng	Ngân sách tỉnh	Năm thực hiện	Khối lượng, quy mô thực hiện			Tổng	Ngân sách tỉnh (70%)	Ngân sách huyện đối ứng (25%)	Ngân sách xã và nhân dân đối ứng (5%)
						Chiều dài/ Số lượng (km)	Bmặt=3,5m	Bmặt=5,5m				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>52.43</b>					<b>52.43</b>	<b>36.70</b>	<b>13.11</b>	<b>2.62</b>
	Cơ chế của địa phương			15.73								
	Cơ chế của tỉnh			36.70								
<b>1</b>	<b>Bảo đảm 90% xã đạt chuẩn NTM</b>		12.80	10.24								
1.1	Bê tông hóa đường trục xã	Km										
1.2	Bê tông hóa đường trục thôn	Km	12.80	10.24								
	Xã La Dê											
	Đường GTNT thôn Công tư Ron				2021	2.00	2.00		1.60	1.12	0.40	0.08
	Đường GTNT thôn Đắc Rế				2021	1.20	1.20		0.96	0.67	0.24	0.05
	Đường GTNT thôn Đắc Hà Lôi				2021	1.50	1.50		1.20	0.84	0.30	0.06
	Đường GTNT thôn Đắc Rế				2021	0.70	0.70		0.56	0.39	0.14	0.03
	Đường GTNT thôn Đắc Phiênh				2021	1.00	1.00		0.80	0.56	0.20	0.04
	Xã Chà Val				2022	6.40	6.40		5.12	3.58	1.28	0.26
1.3	Bê tông hóa đường ngõ xóm	Km										
<b>2</b>	<b>Xây dựng mới đường đến thôn</b>			4.50								
2.1	Mở mới nền đường	Km	3.00	1.50								
	Xã Chợ Chun											
	Đường đến thôn Blăng				2022	3.00	3.00		1.50	1.05	0.38	0.075
2.2	Bê tông hóa mặt đường	Km	3.00	3.00								
	Xã Chợ Chun											
	Đường đến thôn Blăng				2022	3.00	3.00		3.00	2.10	0.75	0.150
<b>3</b>	<b>Nâng cao chất lượng đường GTNT</b>			37.69								
3.1	Bê tông hóa mặt đường	Km	23.44	23.44								
	Đường trục xã											
	Xã Đắc Pre				2022	10.20	10.20		10.20	7.14	2.55	0.51
	Xã Đắc Pring				2022	4.89	4.89		4.89	3.42	1.22	0.24
	Đường trục thôn											
	Xã Chà Val											
	Đường GTNT thôn A Bát				2021	1.30	1.30		1.30	0.91	0.33	0.07
	Đường GTNT thôn A Đinh				2021	1.20	1.20		1.20	0.84	0.30	0.06

TT	KV/huyện/ tuyến	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đề án (5 năm)		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)							
			Khối lượng	Ngân sách tỉnh	Năm thực hiện	Khối lượng, quy mô thực hiện			Tổng	Ngân sách tỉnh (70%)	Ngân sách huyện đối ứng (25%)	Ngân sách xã và nhân dân đối ứng (5%)
						Chiều dài/ Số lượng (km)	Bmặt=3,5m	Bmặt=5,5m				
	Dường GTNT thôn 49B				2021	1.20	1.20		1.20	0.84	0.30	0.06
	Dường GTNT thôn 48				2021	1.30	1.30		1.30	0.91	0.33	0.07
	- Xã Tà Pờ				2022	1.10	1.10		1.10	0.77	0.28	0.06
	- Xã Cà Di				2022	2.25	2.25		2.25	1.58	0.56	0.11
3.2	Mở rộng nền đường	Km	57.00	14.25								
	Dường trục xã		25.40	6.35								
	Xã La É				2022	9.00	9.00		2.25	1.58	0.56	0.11
	Xã Zuôih				2023	4.00	4.00		1.00	0.70	0.25	0.05
	Xã Đắc Tôi				2023	3.00	3.00		0.75	0.53	0.19	0.04
	Xã La Dê				2024	9.40	9.40		2.35	1.65	0.59	0.12
	Dường trục thôn		31.60	7.90								
	Xã Tà Bhing				2022	2.65	2.65		0.66	0.46	0.17	0.03
	Xã Đắc Pre				2023	8.10	8.10		2.03	1.42	0.51	0.10
	Xã Đắc Pring				2024	10.15	10.15		2.54	1.78	0.63	0.13
	Xã Chà Val				2025	10.70	10.70		2.68	1.87	0.67	0.13